

THÔNG TƯ¹

**Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường
Việt Nam**

Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.²

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 84/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

² Thông tư số 84/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg ngày 26/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (sau đây viết tắt là Quỹ BVMTVN).
2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Quỹ BVMTVN là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải bảo toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Quỹ BVMTVN hoạt động công khai, minh bạch và bình đẳng theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ BVMTVN chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về các hoạt động tài chính của Quỹ bởi cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và Kiểm toán Nhà nước.

Điều 4. Chế độ trách nhiệm

Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ BVMTVN chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc quản lý an toàn vốn và tài sản của Quỹ, đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, và chấp hành các chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.”

Mục 1

Quản lý về nguồn vốn và sử dụng vốn của Quỹ BVMTVN

Điều 5. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ BVMTVN

Vốn hoạt động của Quỹ BVMTVN được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ

a) Vốn điều lệ của Quỹ BVMTVN đến năm 2017 là 1.000 (một nghìn) tỷ đồng. Lộ trình cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ BVMTVN thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg;

b) Vốn điều lệ của Quỹ BVMTVN được bổ sung từ các nguồn sau:

- Ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật;
- Quỹ đầu tư phát triển.

2. Vốn hoạt động bổ sung hàng năm từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước chi sự nghiệp môi trường cấp bù kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã thực hiện hàng năm và bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ BVMTVN;

b) Các khoản bồi thường thiệt hại về môi trường và đa dạng sinh học nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Lệ phí bán, chuyển các chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) thu được từ các dự án CDM thực hiện tại Việt Nam;

d) Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Bổ sung từ chênh lệch thu chi hàng năm theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 15 Thông tư này;

e) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Sử dụng vốn

Quỹ BVMTVN được sử dụng vốn để:

1. Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với các dự án bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc.

2. Hỗ trợ lãi suất vay vốn cho các dự án bảo vệ môi trường vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tài trợ, đồng tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và không trùng lặp với nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các Bộ, ngành, địa phương chi hoạt động bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM), bao gồm:

a) Tổ chức, theo dõi, quản lý, thu lệ phí bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) được Ban Chấp hành quốc tế về CDM cấp cho các dự án CDM thực hiện tại Việt Nam;

b) Hỗ trợ cho các hoạt động phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức về dự án CDM; xem xét, phê duyệt tài liệu dự án CDM; quản lý và giám sát dự án CDM;

c) Trợ giá đối với sản phẩm của dự án CDM.

5. Hỗ trợ giá điện đối với dự án điện gió nổi lưới theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Hỗ trợ tài chính đối với các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao theo quy định của pháp luật.

8. Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ BVMTVN.

9. Sử dụng vốn nhàn rỗi để gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo phân loại của Ngân hàng nhà nước Việt Nam nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn cho Quỹ nhưng phải đảm bảo an toàn. Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN ban hành quy chế quản lý, đầu tư vốn nhàn rỗi tại các ngân hàng thương mại để Quỹ BVMTVN thực hiện.

Điều 7. Bảo đảm an toàn vốn

1. Quỹ BVMTVN có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động, gồm:

a) Quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả;

b) Mua bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật;

c) Trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo quy định về hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ của Quỹ;

d) Thực hiện các biện pháp khác về đảm bảo an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm cấm Quỹ BVMTVN:

a) Huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi, phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, vay thương mại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

b) Sử dụng nguồn vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản và các hoạt động kinh doanh không được phép khác.

Mục 2

Quản lý về tài sản

Điều 8. Đầu tư mua sắm tài sản cố định

1. Việc đầu tư và mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ BVMTVN thực hiện theo nguyên tắc giá trị còn lại của tổng tài sản cố định không vượt quá 10% vốn điều lệ thực có của Quỹ BVMTVN tại thời điểm mua sắm.

2. Hàng năm, Quỹ BVMTVN phải xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định trình Hội đồng quản lý xem xét, phê duyệt. Việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động của Quỹ BVMTVN do Giám đốc Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo kế hoạch hàng năm đã xây dựng.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Quỹ BVMTVN thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm tài sản cố định và quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ BVMTVN có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ BVMTVN thực hiện việc khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 9. Kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản

1. Kiểm kê tài sản

Quỹ BVMTVN thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Đối với tài sản thừa, thiếu cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Đánh giá lại tài sản

Quỹ BVMTVN phải thực hiện đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Thanh lý, nhượng bán tài sản

a) Quỹ BVMTVN được quyền thanh lý, nhượng bán tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản đã hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả để thu hồi vốn theo nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn và tuân thủ quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại dưới 50% vốn điều lệ thực có của Quỹ BVMTVN được công bố tại quý gần nhất nhưng không quá mức dự án quy

mô nhóm B. Hội đồng quản lý có thể ủy quyền cho Giám đốc Quỹ BVMTVN quyết định nhượng bán, thanh lý tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý;

- Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Điều 10. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ BVMTVN phải xác định giá trị tài sản bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Xác định rõ các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị) và nguyên nhân chủ quan.

2. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực bảo hiểm.

4. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

5. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Quỹ BVMTVN không thể tự khắc phục được thì Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý phương án xử lý tổn thất để trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Chương III

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 11. Doanh thu của Quỹ BVMTVN

Doanh thu của Quỹ BVMTVN là các khoản phải thu phát sinh trong kỳ, bao gồm:

1. Thu từ hoạt động nghiệp vụ:

a) Thu lãi cho vay từ các dự án cho vay vốn của Quỹ BVMTVN;

b) Thu phí dịch vụ nhận ủy thác cho vay, tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác;

c) Thu hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Thu từ hoạt động tài chính:

a) Thu lãi tiền gửi;

b) Các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

3. Các khoản thu khác:

- a) Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định của Quỹ BVMTVN;
- b) Thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản;
- c) Thu nợ đã xóa nay thu hồi được;
- d) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Chi phí của Quỹ BVMTVN

Chi phí của Quỹ BVMTVN là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ cần thiết cho hoạt động của Quỹ BVMTVN, tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật, bao gồm;

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ:
 - a) Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay và nhận ủy thác;
 - b) Chi trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo quy định về hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ của Quỹ;
 - c) Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và bảo đảm phế liệu nhập khẩu;
 - d) Chi cho hoạt động nghiệp vụ khác.
2. Chi phí hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản chi liên quan đến hoạt động gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các chi phí khác.
3. Chi cho cán bộ, nhân viên thực hiện theo chế độ của nhà nước quy định đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:
 - a) Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn ca và chi phí có tính chất lương phải trả cho cán bộ, nhân viên của Quỹ BVMTVN theo quy định của pháp luật;
 - b) Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát của Quỹ BVMTVN theo quy định của pháp luật;
 - c) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp;
 - d) Chi cho công tác y tế; các chi phí cho lao động nữ theo quy định hiện hành; chi bảo hộ lao động, chi trang phục giao dịch; chi cho công tác bảo vệ cơ quan;
 - đ) Các khoản chi khác cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.
4. Chi phí quản lý của Quỹ BVMTVN
 - a) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; thuê tài sản cố định; chi mua bảo hiểm tài sản; chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản; chi thuê, mua công cụ, dụng cụ lao động, tài sản, thiết bị, văn phòng phẩm phục vụ hoạt động của Quỹ BVMTVN; chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định;

b) Chi phí dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông; kiểm toán, dịch vụ pháp lý; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, các dịch vụ kỹ thuật; chi phí vận chuyển; phòng cháy chữa cháy;

c) Chi công tác phí, chi phụ cấp tàu xe cho cán bộ và nhân viên của Quỹ BVMTVN đi công tác trong và ngoài nước theo chế độ của Nhà nước quy định đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ lân, khánh tiết theo quy định của pháp luật;

đ) Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản chi phí khác:

a) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa;

b) Chi phí để thu các khoản phạt theo quy định;

c) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, đoàn thể của Quỹ BVMTVN theo quy định của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương, các tổ chức xã hội và cơ quan khác);

d) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý nhượng bán;

đ) Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

6. Định mức chi phí quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ BVMTVN căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đối với các khoản chi không đúng chế độ, các khoản chi vượt định mức, Quỹ BVMTVN phải xuất toán ra khỏi sổ sách kế toán của Quỹ, đồng thời phải làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan để trình các cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn.

Điều 13. Các khoản chi không được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ BVMTVN

1. Các khoản chi vượt mức theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư này.

2. Các khoản thiệt hại đã được Nhà nước hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.

3. Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính do nguyên nhân chủ quan, phạt vi phạm chế độ tài chính.

4. Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5. Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

6. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động theo chức năng của Quỹ.

7. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 14. Chênh lệch thu, chi

1. Chênh lệch thu chi của Quỹ BVMTVN là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong năm tài chính theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư này.

2. Chênh lệch thu chi trong năm là dương (+) khi doanh thu lớn hơn chi phí và ngược lại, chênh lệch thu chi trong năm là âm (-) khi doanh thu nhỏ hơn chi phí.

Điều 15. Phân phối chênh lệch thu chi

1. Khi chênh lệch thu, chi là dương (+), sau khi trả tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ BVMTVN và bù đắp khoản chênh lệch thu chi âm lũy kế đến năm trước (nếu có), được phân phối như sau:

a) Trích 20% vào nguồn vốn bổ sung của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tài trợ. Quỹ BVMTVN có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng khoản vốn này;

b) Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;

c) Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi:

- Trường hợp hoàn thành kế hoạch hoạt động năm do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt vào đầu năm, Quỹ BVMTVN được trích hai quỹ trên tối đa bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm;

- Trường hợp không hoàn thành kế hoạch hoạt động năm do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt hàng năm, Quỹ BVMTVN được trích hai quỹ trên tối đa bằng 02 tháng lương thực hiện trong năm.

d) Số còn lại sau khi trích lập các quỹ trên sẽ được trích tiếp vào quỹ đầu tư phát triển.

2. Khi chênh lệch thu, chi trong năm tài chính bị âm (-), Quỹ BVMTVN được chuyển số thâm hụt sang năm sau, thời gian chuyển không quá 5 năm kể từ năm tiếp liền kề sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp sau 05 năm nếu Quỹ BVMTVN không chuyển hết số thâm hụt, Quỹ BVMTVN báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 16. Nguyên tắc sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ BVMTVN.

2. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong Quỹ BVMTVN;

b) Thường đột xuất cho những cá nhân, tập thể của Quỹ BVMTVN có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong hoạt động;

c) Thường cho cá nhân và đơn vị ngoài Quỹ BVMTVN đóng góp hiệu quả vào hoạt động nghiệp vụ, công tác quản lý của Quỹ BVMTVN.

Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN ban hành quy chế khen thưởng quy định cụ thể đối tượng được khen thưởng, mức thưởng và các nội dung khác có liên quan để Quỹ BVMTVN thực hiện.

3. Quỹ phúc lợi được sử dụng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Quỹ BVMTVN, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên; phúc lợi xã hội;

c) Chi trợ cấp khó khăn đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của Quỹ BVMTVN;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Giám đốc Quỹ BVMTVN quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Quỹ BVMTVN.

4. Việc sử dụng các Quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Chương IV

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục 1

Kế hoạch tài chính

Điều 17. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào chiến lược, định hướng và kế hoạch hoạt động hàng năm được Bộ Tài nguyên và Môi trường, phê duyệt, Quỹ BVMTVN xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm trình Hội đồng quản lý phê duyệt.

2. Kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ BVMTVN bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

3. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ BVMTVN:

a) Quỹ BVMTVN xây dựng kế hoạch tài chính năm kế tiếp, trình Hội đồng quản lý phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Trước ngày 01 tháng 6 hàng năm, Quỹ BVMTVN trình Hội đồng quản lý phê duyệt kế hoạch sử dụng vốn từ nguồn chi sự nghiệp môi trường của năm kế tiếp gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Mục 2

Chế độ kế toán, kiểm toán báo cáo tài chính

Điều 18. Chế độ kế toán

1. Quỹ BVMTVN thực hiện chế độ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ BVMTVN bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 19. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm) Quỹ BVMTVN phải lập, thuyết minh và gửi các báo cáo tài chính cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các loại báo cáo định kỳ quý, năm bao gồm:

a) Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo thu chi tài chính, tình hình phân phối chênh lệch thu chi và sử dụng các quỹ, Báo cáo hoạt động tài trợ, hỗ trợ theo các Phụ lục 4, Phụ lục 5 và Phụ lục 6 kèm Thông tư này;

b) Báo cáo khác: Báo cáo tình hình cho vay theo Phụ lục 7 kèm Thông tư này.

3. Kiểm toán báo cáo tài chính

a) Báo cáo tài chính năm của Quỹ BVMTVN phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán nhà nước;

b) Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước không có kế hoạch kiểm toán Quỹ BVMTVN thì báo cáo tài chính năm của Quỹ BVMTVN phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ BVMTVN chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo trên.

5. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý được gửi chậm nhất vào ngày 25 của tháng đầu quý sau;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất vào ngày 30/3 của năm sau.

6. Quỹ BVMTVN có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

7.³ Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- a) Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;
- c) Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;
- d) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Phê duyệt, kiểm tra, công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ BVMTVN phải được phê duyệt bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ BVMTVN được gửi cho Bộ Tài chính để theo dõi.

2. Ban Kiểm soát của Quỹ BVMTVN tổ chức kiểm tra, kiểm soát theo kế hoạch việc chấp hành chế độ tài chính kế toán tại Quỹ BVMTVN và báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN.

3. Trong trường hợp cần thiết, Quỹ BVMTVN chịu sự kiểm tra tài chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

- a) Kiểm tra báo cáo tài chính định kỳ hoặc đột xuất;
- b) Kiểm tra chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

4. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Quỹ BVMTVN phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2, Điều 8 Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg.

2. Hướng dẫn chế độ kế toán phù hợp với quy mô, đặc thù hoạt động của Quỹ BVMTVN.

3. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chấp hành chế độ quản lý tài chính của Quỹ BVMTVN theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Quỹ

1. Quỹ BVMTVN chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn, tài sản của Nhà nước do Quỹ quản lý.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Hàng năm, Quỹ BVMTVN báo cáo nhu cầu sử dụng vốn từ nguồn chi sự nghiệp môi trường để Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Xây dựng báo cáo quyết toán năm.

5. Chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Toàn bộ số dư của các quỹ (quỹ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển) được trích lập theo Thông tư số 93/2003/TT-BTC ngày 06/10/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BVMTVN đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ BVMTVN.

Điều 24. Hiệu lực thi hành⁴

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016 và thay thế Thông tư số 93/2003/TT-BTC ngày 06/10/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BVMTVN. / *rel*

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 61/VBHN-BTC

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (05b) *e*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Huỳnh Quang Hải

⁴ Điều 18 Thông tư số 84/2020/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /”

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính)

I. Chỉ tiêu

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Tổng doanh thu				
1	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ				
2	Doanh thu hoạt động tài chính				
3	Thu nhập khác				
II	Tổng chi phí				
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ				
2	Chi phí quản lý				
3	Chi phí khác				
III	Chênh lệch thu chi				
IV	Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)				
V	Chênh lệch thu chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN				
VI	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ				
1	Số dư nợ xấu				
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ				
3	Số dư cho vay (bao gồm: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay)				

II. Thuyết minh

- Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.
- Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (doanh thu, chi phí, lợi nhuận).
- Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.
- Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:
 - Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch doanh thu, chi phí, chênh lệch thu chi (chi tiết từng loại doanh thu, chi phí theo Phụ lục 2); lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại doanh thu, chi phí.
 - Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
 - Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định (chi tiết theo Phụ lục 3).
 - Kế hoạch lao động, tiền lương, tiền thưởng.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, ghi rõ họ tên)***PHỤ TRÁCH BỘ****PHẬN***(Ký, ghi rõ họ tên)***GIÁM ĐỐC***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC 2**CHI TIẾT KẾ HOẠCH DOANH THU - CHI PHÍ NĂM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính)***I. DOANH THU**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ <i>(Chi tiết từng loại doanh thu)</i>				
II	Doanh thu hoạt động tài chính				
III	Thu nhập khác				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xác định doanh thu và phân tích lý do tăng giảm từng loại doanh thu trong năm kế hoạch.

II. CHI PHÍ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Chi phí hoạt động nghiệp vụ <i>(Chi tiết từng loại chi phí)</i>				
II	Chi phí hoạt động tài chính				
III	Chi phí khác				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xây dựng chi phí và phân tích lý do tăng giảm từng loại chi phí trong năm kế hoạch

III. PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU, CHI

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
1	Chi hoạt động tài trợ, hỗ trợ				
2	Trích quỹ đầu tư phát triển				
3	Trích quỹ khen thưởng.				
4	Trích quỹ phúc lợi				
	Tổng số				

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3**KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ NĂM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính)***I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Chi tiết					
					
	Tổng cộng					

II. Thuyết minh

- Về tình hình tài sản hiện có.
- Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, ghi rõ họ tên)***PHỤ TRÁCH BỘ****PHẬN***(Ký, ghi rõ họ tên)***GIÁM ĐỐC***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)*

PHỤ LỤC 4**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH NĂM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kế hoạch năm	Số phát sinh trong năm	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	THU NHẬP			
	Thu nhập hoạt động nghiệp vụ			
	<i>(Chi tiết từng khoản mục thu nhập)</i>			
			
	Thu từ hoạt động tài chính			
			
	Thu nhập khác			
			
II	CHI PHÍ			
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ			
	<i>(Chi tiết từng khoản mục chi phí)</i>			
			
	Chi phí hoạt động tài chính			
	Chi phí cho CBCNV			
	Chi phí quản lý			
			
	Chi phí khác			
			
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)			

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, ghi rõ họ tên)***PHỤ TRÁCH BỘ****PHẬN***(Ký, ghi rõ họ tên)***GIÁM ĐỐC***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng**dấu)*

PHỤ LỤC 5
TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU CHI VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ
NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Phân phối thu nhập	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
1	2	3	4	5	6	7
1	Chi hoạt động tài trợ, hỗ trợ					
2	Quỹ đầu tư phát triển					
3	Quỹ khen thưởng					
4	Quỹ phúc lợi					
	Tổng cộng					

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 6**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG TÀI TRỢ, HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN CỦA QUỸ NĂM**

.....
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung tài trợ	Mục tiêu	Tổng kinh phí	Tổng mức tài trợ	Giải ngân	Ghi chú
1	Tài trợ					
	(Chi tiết các dự án)					
					
2	Hỗ trợ lãi suất					
	(Chi tiết các dự án)					
					
	Tổng số					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY

Quý năm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Số giải ngân cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi phải thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo	Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo
		Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ quá hạn	Nợ khó đòi, khoanh nợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Quỹ trực tiếp cho vay									
									
II	Quỹ ủy thác cho vay									
									
III	Quỹ hợp vốn cho vay									
									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

**PHỤ TRÁCH BỘ
PHẬN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)